
ENGLISH AND VIETNAMESE / FREE STUDY RESOURCE

NAATI CCL Vietnamese Vocabulary

Hướng dẫn từ vựng tiếng Việt

100 useful terms, bilingual examples and a worked dialogue

Build vocabulary for everyday Australian service conversations. Learn each term in context, then practise transferring the whole meaning between English and your language.

A short practice routine

1. Learn the term in both languages, then cover one version and recall it aloud.
2. Interpret the complete example, including numbers, negatives and conditions.
3. Practise the two worked turns at the end before comparing the possible answers.

Inside this guide

1. Appointments and healthcare access
2. Symptoms, tests and treatment
3. Housing and repairs
4. Banking and payments
5. Insurance and consumer matters
6. Employment and pay
7. Education and learning support
8. Identity, applications and government services
9. Legal matters and complaints
10. Community support and useful instructions

Use the native script as your reference. These guides focus on meaning in context; equivalent natural phrasing can also be appropriate.

Independent AceCCL preparation material. Examples are fictional. This is a starter list, not an official NAATI vocabulary list or a prediction of test content.

Prepared by AceCCL / Updated 30 September 2026 / Edition 2026-09-30.1

TOPIC 01 / 10 TERMS

Appointments and healthcare access

Arrange a visit, explain what you need and understand the next step.

TERM / VIETNAMESE	EXAMPLE IN CONTEXT
Appointment Lịch hẹn khám bệnh	I would like to book a doctor's appointment for Monday morning. Tôi muốn đặt lịch khám bác sĩ vào sáng thứ Hai. Note: Here this means a booked visit, not appointment to a job or post.
General practitioner (GP) Bác sĩ đa khoa (GP)	Please make an appointment with your GP. Vui lòng đặt lịch hẹn với bác sĩ đa khoa của bạn. Note: A GP is a general medical practitioner; keep the familiar abbreviation when it is clear in context.
Referral letter Giấy giới thiệu	Please bring the referral letter. Vui lòng mang theo giấy giới thiệu. Note: In this context, a letter directing a patient to another clinician or service.
Prescription Đơn thuốc	The pharmacist needs my prescription. Dược sĩ cần đơn thuốc của tôi.
Medical certificate Giấy chứng nhận y tế	The doctor gave me a medical certificate. Bác sĩ đã cấp cho tôi giấy chứng nhận y tế.
Specialist Bác sĩ chuyên khoa	My doctor referred me to a specialist. Bác sĩ của tôi đã giới thiệu tôi đến một bác sĩ chuyên khoa.
Bulk billing Thanh toán trực tiếp với Medicare (bulk billing)	Does this clinic offer bulk billing? Phòng khám này có thanh toán trực tiếp với Medicare không? Note: For an eligible Medicare service, the provider accepts the Medicare benefit as full payment. Do not imply every service is covered.
Emergency Tình huống khẩn cấp	This is an emergency. Đây là tình huống khẩn cấp.
Consultation Khám và tư vấn y tế	The consultation fee is eighty dollars. Phí khám và tư vấn là tám mươi đô la.
Waiting list Danh sách chờ	My name is on the waiting list. Tên tôi nằm trong danh sách chờ.

TOPIC 02 / 10 TERMS

Symptoms, tests and treatment

Preserve symptoms, quantities and instructions without adding medical advice.

TERM / VIETNAMESE	EXAMPLE IN CONTEXT
Symptoms Triệu chứng	Please describe your symptoms. Vui lòng mô tả các triệu chứng của bạn.
Dosage Liều lượng và tần suất dùng thuốc	Please confirm the dosage with the pharmacist. Vui lòng xác nhận liều lượng và tần suất dùng thuốc với dược sĩ. Note: Dosage can include how much and how often; preserve both when the speaker gives them.
Side effects Tác dụng phụ	Could this medicine cause side effects? Thuốc này có thể gây tác dụng phụ không?
Allergy Dị ứng	I have a peanut allergy. Tôi bị dị ứng với đậu phộng.
Blood test Xét nghiệm máu	The doctor requested a blood test. Bác sĩ đã yêu cầu xét nghiệm máu.
Blood pressure Huyết áp	Please check my blood pressure. Vui lòng đo huyết áp của tôi.
Treatment Điều trị	The doctor will explain the treatment options. Bác sĩ sẽ giải thích các phương án điều trị.
Chronic condition Bệnh mạn tính	I need support for a chronic condition. Tôi cần hỗ trợ cho một bệnh mạn tính. Note: Chronic describes duration; it does not automatically mean severe.
Fasting Nhịn ăn trước xét nghiệm	Is fasting required before this test? Có cần nhịn ăn trước xét nghiệm này không? Note: In a healthcare context, not eating before a test as instructed; do not invent what liquids are permitted or the fasting duration.
Follow-up appointment Lịch hẹn tái khám	Please book a follow-up appointment for two weeks from now. Vui lòng đặt lịch tái khám vào hai tuần nữa.

TOPIC 03 / 10 TERMS

Housing and repairs

Distinguish rent, bond, quotes and written notices in everyday housing conversations.

TERM / VIETNAMESE	EXAMPLE IN CONTEXT
Tenant Người thuê nhà	The tenant has paid this week's rent. Người thuê nhà đã trả tiền thuê tuần này. Note: Choose a form appropriate to the speaker and context; do not infer gender from the English word alone.
Landlord Chủ nhà	The landlord will arrange the repairs. Chủ nhà sẽ sắp xếp việc sửa chữa.
Rental agreement Hợp đồng thuê nhà	Please bring a copy of your rental agreement. Vui lòng mang theo bản sao hợp đồng thuê nhà của bạn.
Rental bond Tiền bảo đảm thuê nhà	The rental bond is security, not extra rent. Tiền bảo đảm thuê nhà là khoản bảo đảm, không phải tiền thuê thêm. Note: A security deposit connected to a tenancy, not a fine or an extra rent payment.
Rent arrears Tiền thuê nhà quá hạn	I owe \$1,800 in overdue rent. Tôi nợ 1.800 đô la tiền thuê nhà quá hạn.
Written notice Thông báo bằng văn bản	Please send the notice in writing. Vui lòng gửi thông báo bằng văn bản.
Property inspection Xem nhà	The property inspection is tomorrow at ten. Buổi xem nhà diễn ra vào mười giờ ngày mai.
Repairs Sửa chữa	The repairs will start on Monday. Việc sửa chữa sẽ bắt đầu vào thứ Hai.
Plumber Thợ sửa ống nước	We need a plumber to fix the leak. Chúng tôi cần thợ sửa ống nước để sửa chỗ rò rỉ.
Written quote Báo giá bằng văn bản	Please send me a written quote before starting the work. Vui lòng gửi cho tôi báo giá bằng văn bản trước khi bắt đầu công việc. Note: A written proposed price for work or goods. Keep it distinct from an invoice requesting payment.

TOPIC 04 / 10 TERMS

Banking and payments

Listen carefully for amounts, dates, fees and repayment conditions.

TERM / VIETNAMESE	EXAMPLE IN CONTEXT
Bank account Tài khoản ngân hàng	I would like to open a bank account. Tôi muốn mở tài khoản ngân hàng.
Bank statement Sao kê ngân hàng	Please provide three months of bank statements. Vui lòng cung cấp sao kê ngân hàng của ba tháng.
Interest rate Lãi suất	What is the interest rate on this loan? Lãi suất của khoản vay này là bao nhiêu?
Repayment Trả nợ	When is the next repayment due? Khi nào đến hạn trả nợ lần tiếp theo?
Deposit Gửi tiền vào ngân hàng	I deposited \$200 into my bank account. Tôi đã gửi 200 đô la vào tài khoản ngân hàng của mình. Note: Here this is money paid into a bank account. In a purchase or building contract, deposit can instead mean an advance payment; do not confuse either with a rental bond.
Invoice Hóa đơn yêu cầu thanh toán	Please send the invoice by email. Vui lòng gửi hóa đơn yêu cầu thanh toán qua email. Note: A request for payment; a receipt confirms that a payment was received.
Due date Ngày đến hạn	What is the due date for this bill? Hóa đơn này đến hạn thanh toán vào ngày nào?
Debt Khoản nợ	I need help managing my debt. Tôi cần giúp đỡ để quản lý khoản nợ của mình.
Refund Hoàn tiền	I requested a refund for the faulty item. Tôi đã yêu cầu hoàn tiền cho món hàng bị lỗi.
Budget Ngân sách	Our monthly budget is \$2,000. Ngân sách hàng tháng của chúng tôi là 2.000 đô la. Note: Use a familiar local term for a spending plan; preserve the intended meaning.

TOPIC 05 / 10 TERMS

Insurance and consumer matters

Use the insurance or shopping context to choose the right meaning.

TERM / VIETNAMESE	EXAMPLE IN CONTEXT
Insurance premium Phí bảo hiểm	The annual insurance premium is \$600. Phí bảo hiểm hàng năm là 600 đô la.
Insurance excess Phần tự trả khi yêu cầu bồi thường bảo hiểm	The excess on this insurance claim is \$500. Phần tự trả cho yêu cầu bồi thường bảo hiểm này là 500 đô la. Note: The policyholder's own contribution to an insurance claim, as stated in the policy; not an extra premium or simply an extra amount.
Insurance claim Yêu cầu bồi thường bảo hiểm	I would like to lodge an insurance claim. Tôi muốn nộp yêu cầu bồi thường bảo hiểm. Note: A request to an insurer under an insurance policy; a claim against a rental bond is a different context.
Policy number Số hợp đồng bảo hiểm	Please tell me your policy number. Vui lòng cho tôi biết số hợp đồng bảo hiểm của bạn.
Insurance cover Phạm vi bảo hiểm	Does this policy cover storm damage? Hợp đồng này có bảo hiểm thiệt hại do bão không?
Warranty period Thời hạn bảo hành	What is the warranty period for this laptop? Thời hạn bảo hành của máy tính xách tay này là bao lâu? Note: The length of a warranty, not a promise that every repair is free.
Receipt Biên lai	Please keep your receipt as proof of purchase. Vui lòng giữ biên lai làm bằng chứng mua hàng.
Faulty Bị lỗi	The toaster is faulty. Máy nướng bánh mì bị lỗi.
Replacement Sản phẩm thay thế	Would you prefer a replacement or a refund? Bạn muốn nhận sản phẩm thay thế hay được hoàn tiền?
Proof of purchase Bằng chứng mua hàng	Do you have proof of purchase? Bạn có bằng chứng mua hàng không?

TOPIC 06 / 10 TERMS

Employment and pay

Keep working hours, employment arrangements and entitlements distinct.

TERM / VIETNAMESE	EXAMPLE IN CONTEXT
Job vacancy Vị trí tuyển dụng	Are there any job vacancies? Có vị trí nào đang tuyển dụng không?
Casual employee Nhân viên theo hình thức casual	I work as a casual employee. Tôi làm việc theo hình thức casual. Note: An Australian employment category. Do not translate it merely as part-time, temporary or fixed-term employment.
Shift work Làm việc theo ca	Does this role involve shift work? Công việc này có làm theo ca không?
Roster Lịch phân ca	Please check next week's roster. Vui lòng kiểm tra lịch phân ca tuần tới.
Payslip Phiếu lương	My payslip shows the hours I worked. Phiếu lương ghi số giờ tôi đã làm việc.
Annual leave Nghỉ phép hàng năm	I would like to request annual leave. Tôi muốn xin nghỉ phép hàng năm.
Paid sick leave Nghỉ ốm có hưởng lương	Does this job include paid sick leave? Công việc này có nghỉ ốm có hưởng lương không? Note: Preserve paid; sick leave alone does not express whether wages continue.
Overtime pay Tiền làm thêm giờ	How is overtime pay calculated? Tiền làm thêm giờ được tính như thế nào? Note: Payment for overtime work, not the extra working hours themselves.
Superannuation Tiền hưu bổng (superannuation)	Please check your superannuation contributions. Vui lòng kiểm tra các khoản đóng góp vào quỹ hưu bổng của bạn. Note: Australia's retirement-savings system; do not treat it as ordinary take-home pay.
Minimum wage Mức lương tối thiểu	What minimum wage applies to this job? Mức lương tối thiểu nào áp dụng cho công việc này?

TOPIC 07 / 10 TERMS

Education and learning support

Discuss enrolment, course requirements and support without losing qualifications.

TERM / VIETNAMESE	EXAMPLE IN CONTEXT
Enrolment Đăng ký nhập học	When does school enrolment open? Khi nào trường bắt đầu nhận đăng ký nhập học?
Tuition fee Học phí	Does the tuition fee include the textbooks? Học phí có bao gồm sách giáo khoa không?
Per term Mỗi học kỳ	The fee is \$300 per term. Phí là 300 đô la mỗi học kỳ. Note: Per educational term; do not substitute per year, month or semester when the source says term.
Prerequisite Điều kiện tiên quyết	Is this subject a prerequisite for admission? Môn học này có phải là điều kiện tiên quyết để nhập học không?
Assessment result Kết quả đánh giá	When will the assessment results be available? Khi nào có kết quả đánh giá?
Progress report Báo cáo tiến bộ học tập	Please bring your child's progress report. Vui lòng mang theo báo cáo tiến bộ học tập của con bạn.
Subject selection Lựa chọn môn học	Can you help me with subject selection? Bạn có thể giúp tôi lựa chọn môn học không?
Learning support Hỗ trợ học tập	What learning support is available? Có những hỗ trợ học tập nào?
School counsellor Chuyên viên tư vấn học đường	May I speak to the school counsellor? Tôi có thể nói chuyện với chuyên viên tư vấn học đường không?
Guardian Người giám hộ	The guardian must sign the form. Người giám hộ phải ký vào mẫu đơn.

TOPIC 08 / 10 TERMS

Identity, applications and government services

Preserve document names and distinguish eligibility from approval.

TERM / VIETNAMESE	EXAMPLE IN CONTEXT
Eligibility Việc đáp ứng điều kiện	Please check whether I meet the eligibility requirements. Vui lòng kiểm tra xem tôi có đáp ứng các điều kiện hay không. Note: Meeting eligibility conditions does not necessarily mean an application is already approved.
Application form Mẫu đơn đăng ký	Please complete the application form. Vui lòng điền mẫu đơn đăng ký.
Proof of address Bằng chứng địa chỉ	Please bring proof of your address. Vui lòng mang theo bằng chứng địa chỉ của bạn.
Photo identification Giấy tờ tùy thân có ảnh	I need to show photo identification. Tôi cần xuất trình giấy tờ tùy thân có ảnh.
Birth certificate Giấy khai sinh	Please bring a copy of your birth certificate. Vui lòng mang theo bản sao giấy khai sinh của bạn.
Passport Hộ chiếu	Please show your passport. Vui lòng xuất trình hộ chiếu của bạn.
Tax file number (TFN) Mã số hồ sơ thuế (TFN)	Please write your tax file number on the form. Vui lòng ghi mã số hồ sơ thuế của bạn vào mẫu đơn. Note: Keep the name and abbreviation identifiable; do not substitute a different identity number.
Permanent resident Thường trú nhân	I am a permanent resident. Tôi là thường trú nhân. Note: A person with permanent residence status; do not turn this into citizenship.
Visa status Tình trạng thị thực	Please confirm your current visa status. Vui lòng xác nhận tình trạng thị thực hiện tại của bạn.
Centrelink Centrelink	I need to contact Centrelink about my payment. Tôi cần liên hệ với Centrelink về khoản thanh toán của mình. Note: This is a service name; keep it recognisable.

TOPIC 09 / 10 TERMS

Legal matters and complaints

Keep requests, obligations, evidence and outcomes precise.

TERM / VIETNAMESE	EXAMPLE IN CONTEXT
Legal advice Tư vấn pháp lý	I would like to seek legal advice. Tôi muốn xin tư vấn pháp lý.
Legal aid Trợ giúp pháp lý	How can I apply for legal aid? Tôi có thể đăng ký trợ giúp pháp lý bằng cách nào? Note: The example asks about access; it does not promise eligibility or free representation.
Evidence Bằng chứng	This photo is evidence of the damage. Bức ảnh này là bằng chứng về thiệt hại.
Contract Hợp đồng	Please keep a copy of the signed contract. Vui lòng giữ bản sao hợp đồng đã ký.
Terms and conditions Điều khoản và điều kiện	Please read the terms and conditions before signing. Vui lòng đọc các điều khoản và điều kiện trước khi ký.
Fine Tiền phạt	When must I pay the fine? Khi nào tôi phải nộp tiền phạt?
Compensation Bồi thường	I am seeking compensation for the damage. Tôi đang yêu cầu bồi thường cho thiệt hại.
Lodge a complaint Nộp khiếu nại	I would like to lodge a complaint. Tôi muốn nộp khiếu nại.
Court Tòa án	The hearing is at the court on Tuesday. Buổi xét xử diễn ra tại tòa án vào thứ Ba.
Appeal Kháng nghị quyết định	How can I appeal this decision? Tôi có thể kháng nghị quyết định này bằng cách nào? Note: In a legal context, a request to review a decision; the ordinary verb appeal may have another meaning.

TOPIC 10 / 10 TERMS

Community support and useful instructions

Practise everyday service language, time expressions and clarification requests.

TERM / VIETNAMESE	EXAMPLE IN CONTEXT
Community centre Trung tâm cộng đồng	The class is at the community centre. Lớp học diễn ra tại trung tâm cộng đồng.
Social worker Nhân viên công tác xã hội	The social worker helped me find temporary housing. Nhân viên công tác xã hội đã giúp tôi tìm chỗ ở tạm thời.
Concession card Thẻ ưu đãi	Please bring your concession card. Vui lòng mang theo thẻ ưu đãi của bạn. Note: A card used to establish access to particular concessions; the conditions depend on the card.
Rent assistance Hỗ trợ tiền thuê nhà	How do I apply for rent assistance? Tôi đăng ký hỗ trợ tiền thuê nhà bằng cách nào?
Carer allowance Trợ cấp cho người chăm sóc	How do I apply for Carer Allowance? Tôi đăng ký trợ cấp cho người chăm sóc bằng cách nào? Note: Carer Allowance and Carer Payment are different payment names; preserve the distinction if it matters in the dialogue.
Interpreter Thông dịch viên	I need an interpreter for the appointment. Tôi cần thông dịch viên cho cuộc hẹn. Note: An interpreter works with spoken communication; a translator may work with written text.
Deadline Hạn chót	What is the deadline for the application? Hạn chót nộp đơn là khi nào?
Fortnight Hai tuần (mười bốn ngày)	I am paid every fortnight, or every fourteen days. Tôi được trả lương mỗi hai tuần, tức là mỗi mười bốn ngày. Note: Exactly two weeks or fourteen days, not fifteen days.
Renew Gia hạn thời gian mượn	Can I renew my library books online? Tôi có thể gia hạn thời gian mượn sách thư viện trực tuyến không?
Clarify Làm rõ	Could you clarify which documents I need? Bạn có thể làm rõ tôi cần những giấy tờ nào không?

MEANING COMES FIRST

Beyond individual words

Vietnamese spelling and register

Use full Vietnamese diacritics and clear polite service language. Northern and southern equivalents, such as *đậu phộng* and *lạc*, can both be natural when they preserve the same meaning.

Numbers and restrictions

Keep amounts, time periods, negatives, only and at least explicit. These examples use the dot as a thousands separator in Vietnamese. A fortnight means fourteen days.

Australian concepts in context

Casual is an Australian employment category, not simply seasonal or part-time work. Distinguish bank deposits from rental security and keep insurance excess, eligibility, approval and permanent residence precise.

Use examples as practice

A correct individual word is not enough. Preserve who must act, what happened, the amount, the time, and qualifications such as may, must and only if.

The worked answers are possible interpretations. Equivalent natural wording can convey the same meaning. No official mark or pass prediction is assigned.

Read the official language guidance

<https://www.naati.com.au/resources/language-policy-ccl/>

WORKED EXERCISE / TURN 6

Claim Before Expiry: Vietnamese to English

A customer contacts an insurance company to claim benefits before their policy expires. The officer explains the documents, form, deadline, and processing time.

From AceCCL dialogue dlg-vi-2129. Interpret aloud before reading the possible answer.

Source

Vậy thì tốt quá. Nha sĩ đã tính tôi 320 đô la, và tôi có biên lai cùng báo cáo điều trị.

One possible interpretation

That's good. The dentist charged me \$320, and I have the receipt and treatment report.

Meaning to preserve

- Responds positively
- Dentist charged 320 dollars
- Has the receipt
- Has the treatment report

Watch out for

Keep the charged amount and both separate documents. Do not turn a charge into confirmation of an insurance reimbursement.

A compact note-taking cue

dentist \$320 / receipt + treatment report

Your notes

WORKED EXERCISE / TURN 7

Claim Before Expiry: English to Vietnamese

A customer contacts an insurance company to claim benefits before their policy expires. The officer explains the documents, form, deadline, and processing time.

From AceCCL dialogue dlg-vi-2129. Interpret aloud before reading the possible answer.

Source

Please upload both documents through our customer portal, or email clear photos to our claims team.

One possible interpretation

Vui lòng tải cả hai giấy tờ lên cổng thông tin khách hàng của chúng tôi, hoặc gửi ảnh rõ ràng qua thư điện tử cho nhóm xử lý yêu cầu bồi thường.

Meaning to preserve

- Upload both documents
- Use the customer portal
- Alternatively email clear photos
- Send the email to the claims team

Watch out for

Both applies to the two documents. Portal upload and email are alternatives; clear describes the photos.

A compact note-taking cue

both docs / portal OR email clear photos / claims team

Your notes

KEEP PRACTISING

From vocabulary to a full dialogue

Use the terms in complete sentences. Work in both directions, take short notes, then compare your interpretation with the meaning the speaker expressed.

Official information can change. Use the references below for current test guidance and the meaning of Australian service terms.

Official references

NAATI CCL language policy

<https://www.naati.com.au/resources/language-policy-ccl/>

NAATI CCL test and assessment requirements

<https://www.naati.com.au/migration-assessments/ccl/>

NAATI CCL candidate instructions

<https://www.naati.com.au/resources/candidate-instructions-ccl/>

Services Australia: bulk billing terminology

<https://www.servicesaustralia.gov.au/about-bulk-billing-mbs-claims>

Services Australia: Carer Allowance and Carer Payment

<https://www.servicesaustralia.gov.au/carers-allowance>

ASIC Moneysmart: insurance claims and excess

<https://moneysmart.gov.au/car-insurance/claiming-on-your-car-insurance>

Study note

Examples are fictional practice conversations, not advice about medical care, legal rights, visa eligibility or benefit entitlements. Preserve the speaker's meaning and check the context of each term.

AceCCL provides independent preparation material and is not affiliated with NAATI.

Try the free Vietnamese practice dialogue

Listen, record your interpretation and compare with model answers.
No account required. AI feedback is available separately after sign-up.

[Open your free practice dialogue](#)

aceccl.com/mini-mock/vi/dlg-vi-2129

